

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Tài sản                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> | ...         | <b>95.143.913.846</b>  | <b>93.445.299.080</b>  |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>        | <i>110</i> | ...         | <i>4.882.356.455</i>   | <i>1.661.830.502</i>   |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 4.882.356.455          | 1.661.830.502          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | ...         |                        |                        |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>      | <i>120</i> | <i>V.02</i> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | ...         |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        | ...         |                        |                        |
| <i>III. Các khoản phải thu</i>                      | <i>130</i> | ...         | <b>66.369.965.423</b>  | <b>70.233.224.025</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | ...         | 65.741.666.690         | 69.805.877.268         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | ...         | 625.400.201            | 91.576.849             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | ...         |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | ...         | 0                      | 0                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 138        | V.03        | 1.955.942.211          | 2.288.813.587          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        | ...         | -1.953.043.679         | -1.953.043.679         |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                             | <i>140</i> | ...         | <b>18.650.620.383</b>  | <b>19.030.120.756</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 18.650.620.383         | 19.030.120.756         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | ...         | 0                      | 0                      |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                     | <i>150</i> | ...         | <b>5.240.971.585</b>   | <b>2.520.123.797</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | ...         | 0                      | 0                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | ...         | 3.387.431.284          | 2.120.887.545          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | ...         | 1.853.540.301          | 399.236.252            |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> | ...         | <b>17.396.473.738</b>  | <b>24.620.701.678</b>  |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>                | <i>210</i> | ...         |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | ...         |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        | ...         |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 214        | V.07        |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        | ...         |                        |                        |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                          | <i>220</i> | ...         | <b>12.862.985.444</b>  | <b>15.481.947.449</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 9.855.597.747          | 12.458.844.189         |
| - Nguyên giá                                        | 222        | ...         | 108.856.023.984        | 115.474.135.539        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        | ...         | (99.000.426.237)       | -103.015.291.350       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 225        | ...         | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        | ...         | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 2.668.840.616          | 2.755.236.764          |
| - Nguyên giá                                        | 228        | ...         | 3.110.261.300          | 3.110.261.300          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        | ...         | (441.420.684)          | (355.024.536)          |
| <i>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>           | <i>230</i> | <i>V.11</i> | <b>338.547.081</b>     | <b>267.866.496</b>     |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                     | <i>240</i> | <i>V.12</i> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        | ...         |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        | ...         |                        |                        |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>       | <i>250</i> | ...         | <b>1.551.500.000</b>   | <b>5.001.500.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | ...         | 0                      |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | ...         | 0                      |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 5.001.500.000          | 5.001.500.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 259        | ...         | -3.450.000.000         |                        |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i>                      | <i>260</i> | ...         | <b>2.981.988.294</b>   | <b>4.137.254.229</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 2.850.186.235          | 4.016.690.170          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | ...         | 131.802.059            | 120.564.059            |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                            | <b>250</b> |             | <b>112.540.387.584</b> | <b>118.066.000.758</b> |

| Nguồn vốn                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ              | Số cuối kỳ             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> | ...         | <b>72.443.858.948</b>   | <b>78.258.509.284</b>  |
| <i>I. Nợ ngắn hạn</i>                               | <i>310</i> | ...         | <i>72.274.737.999</i>   | <i>78.060.388.335</i>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 35.000.000.000          | 34.897.506.856         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | ...         | 28.632.558.503          | 36.610.885.463         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | ...         | 599.940.400             | 992.511.823            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 83.970.938              | 194.950.494            |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        | ...         | 2.596.490.688           | 1.479.892.931          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 920.626.010             | 86.994.965             |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        | ...         |                         |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        | ...         | 0                       | 0                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 5.222.609.639           | 4.272.403.982          |
| <i>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>               | <i>320</i> | ...         | <i>0</i>                | <i>0</i>               |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        | ...         | -781.458.179            | -474.758.179           |
| <i>II. Nợ dài hạn</i>                               | <i>330</i> | ...         | <i>169.120.949</i>      | <i>198.120.949</i>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        | ...         | 0                       | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        | 0                       | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | ...         | 169.120.949             | 198.120.949            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 0                       | 0                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        | 0                       | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | ...         | 0                       | 0                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        | ...         | 0                       | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        | ...         | 0                       | 0                      |
| 9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ             | 339        | ...         | 0                       | 0                      |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>400</b> | V.22        | <b>40.096.528.636</b>   | <b>39.807.491.474</b>  |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i>                            | <i>410</i> | ...         | <i>40.096.528.636</i>   | <i>39.807.491.474</i>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | ...         | 45.000.000.000          | 45.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | ...         | -7.320.000              | -7.320.000             |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        | ...         | 0                       | 0                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        | ...         | 0                       | 0                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        | ...         | 0                       | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        | ...         | 0                       | 0                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | ...         | 13.841.065.960          | 13.841.065.960         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | ...         | 480.699.083             | 480.699.083            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        | ...         | 0                       | 0                      |
| <i>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>        | <i>420</i> | ...         | <i>(19.217.916.407)</i> | <i>-19.506.953.569</i> |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        | ...         | 0                       | 0                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ s ắp xếp doanh nghiệp                | 422        | ...         | 0                       | 0                      |
| <i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>               | <i>430</i> | ...         | <i>0</i>                | <i>0</i>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.23        | 0                       | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        | ...         | 0                       | 0                      |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                          | <b>430</b> |             | <b>112.540.387.584</b>  | <b>118.066.000.758</b> |

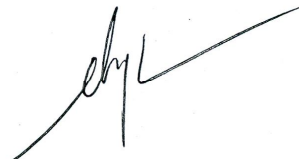
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia lai, ngày 17 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Vân





  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trương Đức Đông

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV và năm 2013

Phần I - Lãi, lỗ

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | Mã minh | Quý IV         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------|---------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                           |       |         | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 1     | VI.25   | 62.442.433.697 | 11.774.903.891 | 97.406.085.978                     | 156.048.412.650 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)                    | 3     | ...     | 0              | 0              | 0                                  | 53.100.432      |
| + Chiết khấu thương mại                                   | 4     | ...     | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| + Giảm giá hàng bán                                       | 5     | ...     | 0              | 0              | 0                                  | 53.100.432      |
| + Hàng bán bị trả lại                                     | 6     | ...     | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp         | 7     | ...     | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-2) | 10    | ...     | 62.442.433.697 | 11.774.903.891 | 97.406.085.978                     | 155.995.312.218 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.27   | 47.177.475.683 | 12.402.501.315 | 81.546.603.312                     | 147.476.693.574 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)  | 20    | ...     | 15.264.958.014 | -627.597.424   | 15.859.482.666                     | 8.518.618.644   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21    | VI.26   | 5.890.542      | 1.165.163.036  | 89.234.196                         | 1.341.257.971   |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22    | VI.28   | 5.009.428.713  | 1.553.610.870  | 8.610.398.318                      | 2.874.813.111   |
| + Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23    | ...     | 1.029.212.938  | 1.552.610.870  | 4.482.642.182                      | 6.136.679.917   |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24    | ...     | 302.121.995    | 251.309.559    | 862.330.097                        | 1.161.186.144   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25    | ...     | 2.703.378.961  | 1.769.263.681  | 7.840.463.495                      | 7.772.876.184   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    | ...     | 7.255.918.887  | -3.036.618.498 | -1.364.475.048                     | -1.948.999.324  |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31    | ...     | 1.507.221.998  | 236.727.273    | 1.768.911.683                      | 1.065.012.797   |
| 12. Chi phí khác                                          | 32    | ...     | 0              | 60.573.191     | 115.399.473                        | 742.694.371     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                             | 40    | ...     | 1.507.221.998  | 176.154.082    | 1.653.512.210                      | 322.318.426     |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                  | 50    | ...     | 8.763.140.885  | -2.860.464.416 | 289.037.162                        | -1.626.680.898  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | VI.30   | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    | VI.30   | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)                         | 60    | ...     | 8.763.140.885  | -2.860.464.416 | 289.037.162                        | -1.626.680.898  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | ...     | 1.947          | -288           | 64                                 | -231            |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 17 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Nhân





  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trương Đức Đồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Quý IV                |                       | Lũy kế từ đầu năm    |                        |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                     |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay              | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                   |           |             |                       |                       |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác         | 01        |             | 9.052.797.116         | 56.013.127.464        | 30.518.506.197       | 126.168.231.015        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ              | 02        |             | -12.136.188.472       | -54.754.472.737       | -22.150.353.094      | -113.624.283.957       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        |             | -1.461.512.300        | -1.928.779.471        | -5.117.174.372       | -8.228.722.897         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                             | 04        |             | -1.029.212.938        | -1.552.610.870        | -4.482.642.182       | -6.171.615.246         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 05        |             | 0                     | 0                     | 0                    | 0                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        |             | 27.038.249.110        |                       | 43.427.022.440       | 6.511.349.853          |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | -25.821.813.507       | -190.810.111          | -40.935.472.059      | -14.425.605.508        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>20</b> |             | <b>-4.357.680.991</b> | <b>-2.413.545.725</b> | <b>1.259.886.930</b> | <b>-9.770.646.740</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                |           |             |                       |                       |                      |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác          | 21        |             | 0                     | -429.259.003          | 0                    |                        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác            | 22        |             | 1.507.221.998         | 236.727.273           | 1.768.911.683        | 861.275.160            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23        |             | 0                     |                       | 0                    | 0                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        |             | 0                     |                       | 0                    | 0                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        |             | 0                     |                       | 0                    | 0                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |             | 0                     |                       | 0                    | 0                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        |             | 5.890.542             |                       | 89.234.196           | 702.932.577            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> |             | <b>1.513.112.540</b>  | <b>-192.531.730</b>   | <b>1.858.145.879</b> | <b>1.564.207.727</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |           |             |                       |                       |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        |             | 0                     | 0                     | 0                    | 0                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành | 32        |             | 0                     | 0                     | 0                    | 0                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33        |             | 14.774.381.530        | 8.606.377.676         | 43.535.691.544       | 56.227.725.764         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34        |             | -16.140.648.405       | -7.561.251.526        | -43.433.198.400      | -63.826.491.415        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                   | 35        |             | 0                     | 0                     | 0                    | 0                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             | 0                     |                       | 0                    | 0                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> |             | <b>-1.366.266.875</b> | <b>1.045.126.150</b>  | <b>102.493.144</b>   | <b>-7.598.765.651</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                               | <b>50</b> |             | <b>-4.210.835.326</b> | <b>-1.560.951.305</b> | <b>3.220.525.953</b> | <b>-15.805.204.661</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b> |             | <b>9.093.191.781</b>  | <b>3.222.781.807</b>  | <b>1.661.830.502</b> | <b>17.467.035.163</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>      | <b>61</b> |             |                       |                       |                      |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                  | <b>70</b> |             | <b>4.882.356.455</b>  | <b>1.661.830.502</b>  | <b>4.882.356.455</b> | <b>1.661.830.502</b>   |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 17 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Nhân





  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Khương Đức Đông

**Đơn vị báo cáo: Cty CP xi măng Sông Đà Yaly**

Mẫu Số B09-DN

**Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng - Chupah - Gia Lai**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ IV NĂM 2013**

#### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 7 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính.

#### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhặt ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 50                          |
| Máy móc thiết bị         | 3 - 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 30                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10                          |

#### ***4.7 Tài sản cố định vô hình***

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

#### ***4.8 Chi phí trả trước dài hạn***

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### ***4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### ***4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm***

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

#### ***4.11 Chi phí vay***

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của Việt Nam và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:

- ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
  - Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
    - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm), năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi cho 9 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.;
    - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính V/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (Công ty đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006).
  - Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### 5. Tiền

|                    | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 666.393.795          | 542.925.931          |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.215.962.660        | 1.118.904.571        |
| Tiền đang chuyển   |                      | -                    |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.882.356.455</b> | <b>1.661.830.502</b> |

#### 6. Các khoản phải thu khác

|                                                       | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu lãi, i xe vận chuyển                         |                      | -                    |
| Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN) |                      | 34.523.857           |
| Tiền thuế xuất khẩu cát (tạm nộp)                     |                      | 7.687.299.672        |
| Các khoản khác                                        | 1.955.942.211        | 2.254.289.730        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.955.942.211</b> | <b>9.976.113.259</b> |

## 7. Hàng tồn kho

|                                      | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 10.231.343.258        | 12.915.247.158        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 84.171.606            | 99.201.667            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.553.966.856         | 2.679.729.238         |
| Thành phẩm                           | 2.930.887.524         | 2.490.546.800         |
| Hàng hóa                             | 1.850.251.139         | 845.398.893           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>18.650.620.383</b> | <b>19.030.120.756</b> |

## 8. Tài sản ngắn hạn khác

|                         | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND  |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 126.220.762          | 126.220.762        |
| Tạm ứng                 | 1.727.319.539        | 273.015.490        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.853.540.301</b> | <b>399.236.252</b> |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, d.cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                  |                        |
| Số đầu quý             | 4.882.620.676                    | 87.950.672.784             | 22.020.184.555                      | 53.317.729                       | 114.906.795.744        |
| Tăng trong kỳ          |                                  |                            |                                     |                                  |                        |
| Giảm trong kỳ          |                                  | 6.050.771.760              |                                     |                                  | 6.050.771.760          |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>4.882.620.676</b>             | <b>81.899.901.024</b>      | <b>22.020.184.555</b>               | <b>53.317.729</b>                | <b>108.856.023.984</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                  |                        |
| Số đầu quý             | 2.805.427.546                    | 81.217.141.184             | 20.565.296.676                      | 53.317.729                       | 105.538.884.788        |
| Tăng trong kỳ          | 31.600.782                       | 313.269.847                | 65.144.232                          |                                  | 477.686.791            |
| Giảm trong kỳ          |                                  | 6.050.771.760              |                                     |                                  | 6.050.771.760          |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>2.837.028.328</b>             | <b>75.479.639.271</b>      | <b>20.630.440.908</b>               | <b>53.317.729</b>                | <b>99.000.426.237</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                  |                        |
| Số đầu quý             | 2.077.193.130                    | 6.733.531.600              | 1.454.887.879                       |                                  | 10.265.612.609         |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>2.045.592.348</b>             | <b>6.420.261.753</b>       | <b>1.389.743.647</b>                |                                  | <b>9.855.597.747</b>   |

## 10. Tài sản cố định vô hình

|                   | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Cộng<br>VND   |
|-------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b> |                             |               |
| Số đầu quý        | 3.110.261.300               | 3.110.261.300 |
| Tăng trong kỳ     |                             |               |

|                        |                      |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Giảm trong kỳ          | -                    | -                    |
| Số cuối quý            | <b>3.110.261.300</b> | <b>3.110.261.300</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                      |                      |
| Số đầu quý             | 419.821.647          | 419.821.647          |
| Khấu hao trong kỳ      | 21.599.037           | 21.599.037           |
| Giảm trong kỳ          |                      |                      |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>441.420.684</b>   | <b>441.420.684</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                      |
| Số đầu quý             | <b>2.690.439.653</b> | <b>2.690.439.653</b> |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>2.668.840.616</b> | <b>2.668.840.616</b> |

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                           | 31/12/2013<br>VND  | 01/01/2013<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhà máy NPK       |                    |                    |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ |                    | 30.384.511         |
| Trạm cân 100 tấn          |                    |                    |
| Các công trình khác       | 338.547.081        | 237.481.985        |
| <b>Cộng</b>               | <b>338.547.081</b> | <b>267.866.496</b> |

#### 12. Đầu tư dài hạn khác

|                                                     | 31/12/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (250.000 CP) | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (150 CP)     | 1.500.000              | 1.500.000              |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán                       | <b>(3.450.000.000)</b> | <b>(2.800.000.000)</b> |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1.551.500.000</b>   | <b>2.201.500.000</b>   |

#### 13. Chi phí trả trước dài hạn

|                                          | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bi đạn tấm lót                           |                      |                      |
| Chi phí sửa chữa lớn                     | 206.396.079          | 581.084.682          |
| Chi phí bóc phủ mỏ đá Chư Sê             | 945.181.352          | 791.797.568          |
| Vật tư, công cụ xuất dùng có giá trị lớn | 247.837.598          | 371.756.398          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác           | 1.450.771.206        | 2.272.051.522        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.850.186.235</b> | <b>4.016.690.170</b> |

#### 14. Tài sản dài hạn khác

|  | 31/12/2013<br>VND | 01/01/2013<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
|--|-------------------|-------------------|

|                         |                    |                    |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 131.802.059        | 120.564.059        |
| <b>Cộng</b>             | <b>131.802.059</b> | <b>120.564.059</b> |

#### 15. Vay và nợ ngắn hạn

|                        | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | USD VND               | USD VND               |
| Vay ngắn hạn           |                       |                       |
| BIDV - CN Gia Lai      |                       |                       |
| + VND                  | 35.000.000.000        | 34.897.506.856        |
| + USD                  | -                     | -                     |
| Nợ dài hạn đến hạn trả |                       |                       |
| BIDV - CN Gia Lai      | -                     | -                     |
| + VND (@)              | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>35.000.000.000</b> | <b>34.897.506.856</b> |

#### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                  | 31/12/2013        | 01/01/2013         |
|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                  | VND               | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng                            |                   | 18.588.655         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                   |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 19.634.362        | 74.156.705         |
| Thuế tài nguyên                                  | 12.429.900        | 49.602.458         |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 51.906.676        | 4.402.000          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>83.970.938</b> | <b>146.749.818</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

#### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn             | 221.710.771          | 248.010.529          |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế | 3.322.743.121        | 1.045.878.885        |
| Tếp @oạn Sông Đà               |                      |                      |
| Tiền cæ tợc ph¶i tr¶ cæ @«ng   |                      |                      |
| Phải trả khác                  | 1.678.155.747        | 2.205.904.862        |
| Các khoản khác                 |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>5.222.609.639</b> | <b>3.499.794.276</b> |

#### 18. Vay và nợ dài hạn

|                                                       | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                       | VND        | VND        |
| Vay dài hạn                                           |            |            |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai |            |            |
| <b>Cộng</b>                                           |            |            |

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | LN sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|                             | VND                          | VND                      | VND                       | VND                           |
| <b>Số dư tại 01/01/2013</b> | <b>45.000.000.000</b>        | <b>13481.065.960</b>     | <b>480.699.083</b>        | <b>-19.506.953.569</b>        |
| Tăng trong kỳ               |                              |                          |                           | 289.037.162                   |
| Giảm trong kỳ               | -                            | .                        | .                         |                               |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b> | <b>45.000.000.000</b>        | <b>13.841.065.960</b>    | <b>480.699.083</b>        | <b>-19.217.916.407</b>        |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của TẾp @oµn Sông Đà | 24.000.000.000        | 24.000.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 21.000.000.000        | 21.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|                                                       | 31/12/2013<br>Cổ phiếu | 01/01/2013<br>Cổ phiếu |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 4.500.000              | 4.500.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.500.000              | 4.500.000              |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>                              | <i>4.500.000</i>       | <i>4.500.000</i>       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu mua lại                             | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 4.500.000              | 4.500.000              |
| - <i>Cổ phiếu thường</i>                              | <i>4.500.000</i>       | <i>4.500.000</i>       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                 | 31/12/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>289.037.162</b>     | <b>-1.626.680.898</b>  |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                 | -19.506.953.569        | -17.880.272.671        |
| <b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>        |                        |                        |
| Phân phối các quỹ                               |                        |                        |
| - <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>                 |                        |                        |
| - <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>                  |                        |                        |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>               |                        |                        |
| - <i>Trích thù lao HĐQT &amp; Ban kiểm soát</i> |                        |                        |
| Chia cổ tức                                     |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>        | <b>-19.217.916.407</b> | <b>-19.506.953.569</b> |

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                | Năm 2013<br>VND       | Năm 2012<br>VND        |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                          | <b>97.406.085.978</b> | <b>156.048.412.650</b> |
| + Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá           | 97.406.085.978        | 156.048.412.650        |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                   |                       |                        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>            |                       | <b>53.100.432</b>      |
| + Giảm giá hàng bán                            |                       | 53.100.432             |
| + Hàng bán bị trả lại                          |                       |                        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b> | <b>97.406.085.978</b> | <b>156.048.412.650</b> |
| + Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hoá  | 97.406.085.978        | 156.048.412.650        |
| + Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ          |                       |                        |

**21. Giá vốn hàng bán**

|                                         | Năm 2013<br>VND       | Năm 2012<br>VND        |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 81.546.603.312        | 147.476.693.574        |
| Giá vốn về cung cấp dịch vụ             |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>81.546.603.312</b> | <b>147.476.693.574</b> |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | Năm 2013<br>VND   | Năm 2012<br>VND      |
|---------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay            | 89.234.196        | 192.099.237          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia           |                   |                      |
| Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán |                   |                      |
| Chênh lệch tỷ giá                     |                   | 238.306.194          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>89.234.196</b> | <b>1.341.257.971</b> |

**23. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                                | Năm 2013<br>VND      | Năm 2012<br>VND      |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                | 4.482.642.182        | 6.136.679.917        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện              | 677.756.136          | 238.306.194          |
| Dự phòng đầu tư tại chính phủ h <sup>1</sup> n | 3.450.000.000        | (700.172.500)        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.610.398.318</b> | <b>5.674.813.611</b> |

**24. Thu nhập khác**

|  | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
|--|-----------------|-----------------|

|                                  |                      |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu khoán nội bộ                 |                      |                      |
| Nhận bồi thường đền bù, giải tỏa |                      |                      |
| Các khoản khác                   | 1.768.911.683        | 1.065.012.797        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.768.911.683</b> | <b>1.065.012.797</b> |

## 25. Chi phí khác

|                                    | Năm 2013<br>VND    | Năm 2012<br>VND    |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản truy thu thuế, phạt thuế |                    |                    |
| Chi phí hỗ trợ di dời              |                    |                    |
| Các khoản khác                     | 115.399.473        | 742.694.371        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>115.399.473</b> | <b>742.694.371</b> |

## 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

|                                                           | Năm 2013<br>VND    | Năm 2012<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 289.037.162        | -1.626.680.898        |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN        |                    |                       |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ                            |                    |                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN        |                    |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                             |                    |                       |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                            |                    |                       |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính         |                    |                       |
| - Thu nhập khác                                           |                    |                       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                         |                    |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm                    |                    |                       |
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp) |                    |                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                            | <b>289.037.162</b> | <b>-1.626.680.898</b> |

## 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                           | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp          | 289.037.162     | -1.626.680.898  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán     |                 |                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông |                 |                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ       | 4.500.000       | 4.500.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>64.2</b>     | <b>-361.4</b>   |

## 28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

### a. Giao dịch với bên liên quan

Mối quan hệ

**Bán hàng hoá dịch vụ :****Năm 2013**

CN Công ty CP Sông Đà 2 - XN206

10.803.298.896

Công ty cổ phần Sông Đà 3 Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :

7.063.567.794

Công ty cổ phần Sông Đà 4 Công ty đầu tư

30.972.681.801

Công ty cổ phần Sông Đà 6 Công ty đầu tư

1.309.738.127

Công ty cổ phần Sông Đà 9 Công ty đầu tư

13.065.604.428

Công ty cổ phần Sông Đà 10 Công ty đầu tư

5.508.591.112

Công ty cổ phần Sông Đà 11 Công ty đầu tư

179.339.235

**b. Số dư với bên liên quan****Mối quan hệ****Đến 31/12/2013****Phải thu khách hàng**

Công ty cổ phần Sông Đà 3 Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :

3.534.293.184

Công ty cổ phần Sông Đà 4 Công ty đầu tư

16.531.552.794

Công ty cổ phần Sông Đà 6 Công ty đầu tư

2.965.975.891

Công ty cổ phần Sông Đà 9 Công ty đầu tư

4.215.676.527

Công ty cổ phần Sông Đà 10 Công ty đầu tư

7.025.725.969

Công ty cổ phần Sông Đà 11 Công ty đầu tư

5.644.158.033

Công ty cổ phần Sông Đà 2 Công ty đầu tư

2.101.062.170

Công ty TNHH Điện Xêkaman3

4.578.653.028

**LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Gia lai, ngày 17 tháng 01 năm 2014

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
  
 Nguyễn Thị Vân



  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Trương Đức Dũng